

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 343/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9-2019
V/v Ly hôn giữa chị A và anh N.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Trần Đăng Khoa

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 129/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 105/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị T T N A, sinh ngày 19-4-1999 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 222/C, ấp T B, xã T P, huyện G R, tỉnh Kiên Giang.

2.Bị đơn: Anh P H N, sinh ngày 24-10-1997 (vắng mặt)

ĐKHKT: Số nhà 742/KB, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 01-4-2019, quá trình tố tụng nguyên đơn chị T T N A trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh P H N kết hôn năm 2018, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 38 ngày 28-3-2018. Sau khi cưới vợ chồng lên tỉnh Bình Dương sinh

sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, vợ chồng luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc. Đến tháng 8/2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh P H N.

+Về con chung: Không có con chung.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh P H N, nhưng anh N vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 04-7-2019, Tòa án đến nhà anh N để ghi lời khai nhưng anh N vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-7-2019, bà P T P trình bày: Bà là bà cô của P H N. N đang làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, dịp lễ tết Nghĩ có về thăm nhà, cha mẹ N cũng sống tại tỉnh Bình Dương, nhà đóng cửa. Sau khi cưới A – N sống tại nhà cha mẹ chồng được 1 tháng thì lên tỉnh Bình dương sinh sống. Bà không biết việc A – N xảy ra mâu thuẫn gì phải ly hôn. A – N không sống chung từ khoảng tháng 9/2018 cho đến nay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị T T N A, bị đơn anh P H N, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nguyên đơn chị A có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh N vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị A và bị đơn anh N.

[2] *Về hôn nhân:* Chị T T N A và anh P H N kết hôn năm 2018, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 38 ngày 28-3-2018 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị A có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị A và anh N nhưng anh N không tham gia hòa

giải. Từ tháng 8/2018 chị A và anh N sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân cả hai đều bỏ mặc không tìm cách hàn gắn lại tình cảm. Bà P T P là bà cô của anh N trình bày chị A và anh N đã sống ly thân từ tháng 9/2018 cho đến nay. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân đã thật sự trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị A được ly hôn với anh N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị T T N A trình bày không có con chung, anh P H N không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T T N A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh P H N không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị T T N A phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014168 ngày 18-4-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn chị T T N A; bị đơn anh P H N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị T T N A được ly hôn với anh P H N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 28-3-2018 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về án phí:* Nguyên đơn chị T T N A phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014168 ngày 18-4-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[3] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị T T N A, bị đơn anh P H N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà